

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang kho dầu nhờn - Hòn Gai	115.090.909	115.090.909
Chi phí bán hồ sơ thầu	(3.486.364)	-
Cộng	111.604.545	115.090.909

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.604.237.430	4.325.408.929
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.392.132.647	2.104.513.436
Chi phí bảo hiểm	680.855.624	524.124.526
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.531.249.159	1.696.770.967
b) Dài hạn	13.657.809.752	15.298.491.624
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	313.657.651	1.201.470.173
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	553.467.328	1.198.249.378
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.790.684.773	12.898.772.073
Cộng	23.262.047.182	19.623.900.553

10. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội	39.649.855.900	39.649.855.900	25.612.689.378	25.612.689.378
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Quảng Ninh	25.809.817.561	25.809.817.561	39.453.583.256	39.453.583.256
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Cái Lân	-	-	14.909.103.748	14.909.103.748
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ dầu khí Hà Anh	32.107.974.589	32.107.974.589	14.767.280.468	14.767.280.468
Công ty Xăng dầu B12	124.535.079.947	124.535.079.947	149.480.863.091	149.480.863.091
Các đối tượng khác	159.281.121.870	159.281.121.870	87.858.195.602	87.858.195.602
Cộng	381.383.849.867	381.383.849.867	332.081.715.543	332.081.715.543

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		01/01/2017		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) <i>Vay ngắn hạn</i>	297.698.937.594	297.698.937.594	2.344.379.077.690	2.284.066.024.432	237.385.884.336
<i>Vay ngắn hạn</i>	283.282.103.603	283.282.103.603	2.329.732.243.699	2.263.553.778.832	217.103.638.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (1)	86.296.771.310	86.296.771.310	1.478.270.949.715	1.529.511.291.377	137.537.112.972
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (2)	9.009.000.000	9.009.000.000	393.795.748.756	428.650.748.756	43.864.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Cẩm Phả (3)	28.187.000.000	28.187.000.000	28.187.000.000	15.565.000.000	15.565.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (4)	142.823.207.293	142.823.207.293	412.512.420.228	269.689.212.935	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (5)	-	-	-	20.137.525.764	20.137.525.764
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả (6)	16.966.125.000	16.966.125.000	16.966.125.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	14.416.833.991	14.416.833.991	14.646.833.991	20.512.245.600	20.282.245.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (7)	2.997.200.000	2.997.200.000	3.017.200.000	8.571.700.000	8.551.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (8)	3.429.960.000	3.429.960.000	3.429.960.000	3.429.960.000	3.429.960.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (9)	2.224.695.600	2.224.695.600	2.224.695.600	2.224.695.600	2.224.695.600
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh (10)	1.061.990.000	1.061.990.000	1.061.990.000	1.675.890.000	1.675.890.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	4.174.188.391	4.174.188.391	4.174.188.391	4.400.000.000	4.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả (12)	528.800.000	528.800.000	738.800.000	210.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>b) Vay dài hạn</i>	29.437.402.633	29.437.402.633	4.380.000.000	14.646.833.991	39.704.236.624	39.704.236.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (7)	6.748.000.000	6.748.000.000	1.736.000.000	3.017.200.000	8.029.200.000	8.029.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (8)	6.674.061.428	6.674.061.428	-	3.429.960.000	10.104.021.428	10.104.021.428
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (9)	5.951.483.086	5.951.483.086	-	2.224.695.600	8.176.178.686	8.176.178.686
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh (10)	3.185.970.000	3.185.970.000	-	1.061.990.000	4.247.960.000	4.247.960.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	4.972.688.119	4.972.688.119	-	4.174.188.391	9.146.876.510	9.146.876.510
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả (12)	1.905.200.000	1.905.200.000	2.644.000.000	738.800.000	-	-

Cộng	327.136.340.227	327.136.340.227	2.348.759.077.690	2.298.712.858.423	277.090.120.960	277.090.120.960
-------------	-----------------	-----------------	-------------------	-------------------	-----------------	-----------------

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 00302/2016/0001016/HĐTDHM/NHCT302-VATTU ngày 16/06/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 350.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay 5%-5,8%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 12/06/2017, các bên đã ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 817000003636/2017/HĐCVHM/HNCT302-VATTU để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 250.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/482360/HĐTD ngày 16/08/2016 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 400.000.000.000 VND, thời hạn cho vay từ 4 đến 6 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 12/12/2017, các bên đã ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/482360/HĐTD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (3) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8010LAV201601067/HĐTD ngày 28/11/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND, thời hạn cho vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản. Ngày 13/12/2017, các bên đã kí hợp đồng tín dụng hạn mức số 8010LAV 201701011/HĐTD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.
- (4) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/NTQN-VT ngày 29/06/2017 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND, thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng, lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18034.16.004.595106.TD ngày 16/05/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, vật tư thiết bị ngành than. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 80.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2017/HĐTD ngày 30/10/2017 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 50.000.000.000 VND, thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 31/12/2017 là 9.745.200000 VND bao gồm 13 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 đến 7 năm, lãi suất cho vay hiện tại là 9,5%/năm. Hình thức bảo đảm bằng tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2017 là 10.104.021.428 VND bao gồm 3 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 đến 7 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,18%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2017 là 8.176.178.686 VND bao gồm 3 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 đến 7 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,31-9,63%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2017 là 4.247.960.000 VND bao gồm 4 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,5%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (11) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2017 là 9.146.876.510 VND bao gồm 2 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,2-9,7%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (12) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 31/12/2017 là 2.434.000.000 VND bao gồm 1 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,2-9,5%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	943.800.000	-
Công ty CP Đồng tá Phời - Vinacomin	1.877.370.000	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	-	150.900.130
Công ty TNHH BELLAZINVEST	-	399.517.720
Công ty TNHH Vận tải xây dựng và Thương mại Bình Minh Việt	57.308.771	105.285.096
Các đối tượng khác	109.539.402	280.650.678
Cộng	2.988.018.173	936.353.624

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
				31/12/2017	
a) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng nội địa	1.770.801.515	23.533.032.503	25.303.834.018	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.889.183.039	8.889.183.039	-	-
Thuế nhập khẩu	-	2.812.667.442	2.812.667.442	-	-
Thuế TNDN	2.891.700.874	3.067.063.997	5.958.764.871	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.313.180	473.300.002	405.505.120	90.108.062	-
Thuế bảo vệ môi trường	295.690.500	4.171.550.940	4.467.241.440	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.860.920.633	1.860.920.633	-	-
Các loại thuế khác	-	14.018.662	14.018.662	-	-
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	88.111.472	88.111.472	-	-
Cộng	4.980.506.069	44.909.848.690	49.800.246.697	90.108.062	-
b) Phải thu					
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	462.622.787	462.622.787	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	600.109	600.109	-
Thuế TNDN	-	-	224.462	224.462	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.000	5.110.000	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	17.084.100	17.084.100	-
Cộng	5.110.000	5.110.000	480.531.458	480.531.458	-

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền lương kỳ 2 tháng 12 - Chi nhánh Hà Nội	71.389.483	122.582.400
Chi phí điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, nước phải trả	54.590.763	49.257.776
Chiết khấu thanh toán phải trả khách hàng	-	746.187.375
Chi phí tiền phạt truy thu thuế GTGT- Chi nhánh Hà Nội	148.928.161	-
Tiền thuê đất phải trả 2017	-	778.507.607
Chi phí phải trả khác	-	212.772.123
Cộng	274.908.407	1.909.307.281

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	749.600	-
Tài sản thừa giải quyết	-	23.300.700
Kinh phí công đoàn	98.492.260	-
Cổ tức phải trả	7.392.000.000	10.496.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.134.731.036	1.015.612.635
Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	49.423.329	64.212.489
0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	140.819.843	260.308.212
Thu tiền hao mòn bếp nhà ăn tập thể	-	65.054.984
Quỹ văn hóa xã hội thể thao	245.539.530	592.831.162
Tiền hàng Chi nhánh Hà Nội nhận uỷ thác phải trả khách hàng	2.583.872.298	-
Tiền đầu gốc Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả trả chi nhánh Hà Nội	97.903.848	-
Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
Thu tiền BT của Tạ Văn Sơn+Phạm Văn Duy	2.000.000	3.000.000
Ôm đầu, thai sản	-	14.325.600
Tiền Đảng phí thu qua lương	4.006.000	4.714.000
Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
Cộng	10.625.972.896	11.584.913.335

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	26.340.429.139	26.340.429.139
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	(26.340.429.139)	(26.340.429.139)
Số dư ngày 01/01/2017	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm	-	12.267.133.056	12.267.133.056
Chia cổ tức	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.767.133.056)	(4.767.133.056)
Số dư ngày 31/12/2017	150.000.000.000	-	150.000.000.000

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	10.500.000.000

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	8.960.446.091	-	-	8.960.446.091
Cộng	8.960.446.091	-	-	8.960.446.091

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ USD		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh - PGD Cẩm Phả	102,02	102,02

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	3.239.226.326.490	3.089.988.471.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.662.286.979	117.983.356.994
Cộng	3.340.888.613.469	3.207.971.828.020
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	18.208.890	27.114.439
Chiết khấu thương mại	961.848.115	-
Cộng	980.057.005	27.114.439

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	3.238.246.269.485	3.089.961.356.587
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	101.662.286.979	117.983.356.994
Cộng	3.339.908.556.464	3.207.944.713.581

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.033.212.282.296	2.858.615.246.120
Giá vốn cung cấp dịch vụ	99.231.587.943	124.114.876.930
Cộng	3.132.443.870.239	2.982.730.123.050

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	97.669.537	89.870.523
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.722.325	30.830.808
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	27.545
Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng	116.645.040	135.109.939
Cộng	230.036.902	255.838.815

6. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	25.965.150.448	20.921.448.216
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.467.100.095	746.187.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	289.306.702	278.185.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	5.611	-
Chi phí tài chính khác	-	111.576.917
Cộng	27.721.562.856	22.057.397.757

7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.639.895.557	1.771.301.630
Tiền thưởng mà xí nghiệp Vận tải Xếp dỡ được hưởng do dỡ hàng nhanh	472.726.402	1.090.198.364
Thu hộ tiền điện từ Công ty TNHH Bảo Long	667.006.362	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thu nhập từ các khoản nợ phải trả không phải trả do khách hàng ngưng hoạt động	115.584.714	317.430.734
Tiền thu do được hưởng tiền bồi thường từ cơ quan Bảo hiểm	-	787.489.815
Bồi thường giải phóng mặt bằng	-	1.660.987.300
Thu nhập do điều chỉnh giảm tiền thuê đất	130.685.588	-
Các khoản thu nhập khác	431.737.800	1.209.879.104
Cộng	5.457.636.423	6.837.286.947

8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	149.361.560
Giá vốn bán vật tư, chi phí bán vật tư thanh lý	1.614.053	1.231.607.677
Chi tiền điện trả hộ Công ty TNHH Bảo Long	667.006.362	-
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu	472.726.402	556.339.010
Chi phí phạt chậm giao hàng	19.561.500	31.733.230
Giảm thuế GTGT đầu do được bồi thường	-	73.885.865
Phạt chậm nộp thuế thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, phạt truy thu thuế GTGT	151.653.422	186.921.508
Các khoản chi phí khác	114.962.862	1.283.783.853
Cộng	1.427.524.601	2.282.025.026

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	37.194.842.628	55.672.185.695
Chi phí nhân viên quản lý	7.411.446.060	7.012.532.224
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	73.747.442	384.238.480
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.119.193.413	2.137.134.058
Khấu hao tài sản cố định	1.875.604.973	1.198.279.902
Thuế, phí, lệ phí	318.712.510	369.018.162
Chi phí dự phòng	777.495.440	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.019.985.225	23.811.470.901
Chi phí bằng tiền khác	12.598.657.565	20.759.511.968
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	131.474.513.145	119.175.894.143
Chi phí nhân viên bán hàng	51.149.668.690	53.232.508.708
Chi phí vật liệu bao bì	9.383.766.659	8.116.512.083
Khấu hao tài sản cố định	16.607.073.690	15.128.193.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.851.646.721	12.251.186.061
Chi phí bằng tiền khác	34.482.357.385	30.447.494.047
Cộng	168.669.355.773	174.848.079.838

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.190.594.784	193.060.873.067
Chi phí nhân công	108.217.956.837	126.152.356.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.169.088.824	42.583.546.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.115.535.292	59.975.910.391
Chi phí bằng tiền khác	63.728.496.171	67.335.568.676
Cộng	425.421.671.908	489.108.255.116

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó	3.345.596.229.789	3.215.064.953.782
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	3.345.596.229.789	3.215.064.953.782
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	3.330.262.313.469	3.181.917.625.671
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	3.330.262.313.469	3.181.166.031.117
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	-	751.594.554
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.333.916.320	33.898.922.665
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	15.333.916.320	33.898.922.665
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.066.783.264	6.779.784.533
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.066.783.264	6.779.784.533

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.267.133.056	26.340.429.139
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.267.133.056	26.340.429.139
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.767.133.056	11.088.300.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	500	1.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	2.334.112.243.699	2.189.880.304.453
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.334.112.243.699	2.189.880.304.453
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	2.284.066.024.432	1.958.085.930.516
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.284.066.024.432	1.958.085.930.516

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
Công ty Xây dựng Hàm lò 1 - Vinacomin
Công ty Xây dựng Hàm lò II - TKV
Công ty Than Mạo Khê - TKV
Công ty Than Nam Mẫu - TKV
Công ty Than Quang Hanh - TKV
Công ty Than Thống Nhất - TKV
Công ty Than Khe Chàm - TKV
Công ty Than Dương Huy - TKV
Công ty Than Hạ Long - TKV
Công ty Than Hòn Gai - TKV
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV
Công ty Than Hồng Thái - TKV
Công ty Than Ưông Bí - TKV
Công ty CP Cơ khí ô tô Ưông Bí
Công ty CP Sản xuất thương mại than Ưông Bí
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty TNHH MTV CN HCM Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Nhiệt điện Na Dương- Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn- Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Nhiệt điện Đông Triều	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cơ quan Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Văn phòng Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ-ITASCO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư vận tải-ITASCO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Cơ quan Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Xử lý nước Cẩm Phả- Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Cơ khí xây dựng môi trường - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường xây dựng Môi trường mỏ II - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường xây dựng Môi trường mỏ III - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường cơ khí xây dựng - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường Môi trường mỏ - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường thi công cơ giới - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Địa Chất Mỏ	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Đại lý hàng hải - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Trường Quản trị kinh doanh-VINACOMIN	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Văn phòng Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Bệnh viện Than khoáng sản	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2017 VND
Doanh thu	3.171.048.284.401
Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	483.000.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	97.694.904.697
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	7.169.921.673
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	14.384.962.335
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	64.691.459.995
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	46.832.993.376
Công ty Xây dựng hầm lò I - Vinacomin	6.810.349.749
Công ty Xây dựng hầm lò II -TKV	767.790.300
Công ty Than Mạo Khê -TKV	18.243.255.471
Công ty Than Quang Hanh - TKV	29.430.475.140
Công ty Than Thống Nhất - TKV	41.200.282.010
Công ty Than Khe Chàm - TKV	43.855.057.359
Công ty Than Dương Huy - TKV	60.658.884.330
Công ty Than Hạ Long - TKV	50.854.660.392
Công ty Than Hòn Gai - TKV	173.593.244.650
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	17.241.225.875
Công ty Than Hồng Thái - TKV	31.148.146.690
Công ty Than Uông Bí - TKV	2.662.292.500
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	25.091.470.951
Tổng công ty Điện lực	35.743.727.059
Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	34.904.874.287
Tổng Công ty Khoáng sản	18.648.899.595
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc -TKV	4.257.475.928
Công ty CP Địa Chất Mỏ	325.400.000
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	341.333.844.445
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	180.246.272.451
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	510.934.070.403
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	392.846.224.039

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	501.341.409.830
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	149.780.626.239
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	75.271.452.288
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	42.145.991.109
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	46.765.252.260
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	21.911.157.621
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	48.998.879.570
Công ty CP Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	2.745.850.309
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	741.245.650
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	103.230.850
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	28.608.932.191
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	579.090.784
Mua hàng	7.583.752.829
Công ty TNHH MTV môi trường	274.965.279
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	634.663.199
Công ty Than Thống Nhất	3.523.304
Công ty Tuyển than Cửa Ông	7.074.108
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	196.877.800
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	2.295.952.053
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	72.468.295
Công ty Kho vận Đá Bạc	37.329.482
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	1.221.440
Công ty Than Tây nam đá mài	93.133.581
Công ty Than Quang Hanh	14.200.000
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	129.774.616
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	60.459.000
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	3.164.044.750
Công ty Than Khe Chàm	100.066.408
Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp và thiết bị mỏ	11.039.077
Công ty Tuyển than Hòn Gai	371.165.221
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	27.900.000
TCT Khoáng sản Việt Nam	54.000.000
Bệnh viện Than-Khoáng sản Việt Nam	33.895.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

c) **Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	619.286.450.620	506.995.032.288
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.650.205.699	9.094.482.215
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	2.252.685.047
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5.725.152.860	1.294.421.709
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	3.368.789.752	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	7.027.986.231	1.930.089.605
Công ty Xây dựng Hàm lò I - Vinacomin	8.178.876.645	6.378.781.514
Công ty Xây dựng Hàm lò II -TKV	415.477.370	253.580.525
Công ty Than Mạo Khê -TKV	5.539.528.620	947.429.065
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	-	457.558.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.352.127.597	5.473.241.530
Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.821.533.515	134.729.819
Công ty Than Thống Nhất - TKV	8.272.043.093	17.039.088.329
Công ty Than Khe Chàm - TKV	5.463.422.913	2.930.263.361
Công ty Than Dương Huy - TKV	9.983.342.685	6.959.778.679
Công ty Than Hạ Long - TKV	5.310.348.839	11.148.116.357
Công ty Than Hòn Gai - TKV	4.532.560.701	2.009.432.632
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	449.622.800	4.966.470.780
Công ty Than Hồng Thái - TKV	569.917.000	131.208.000
Công ty Than Uông Bí - TKV	-	9.348.280
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.759.376.250	2.724.647.797
Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	354.452.385	684.486.013
Công ty Hoá chất mỏ Quảng Ninh	1.263.142.665	1.909.316.784
Công ty Hoá chất mỏ Cẩm Phả	141.781.200	130.845.000
Công ty TNHH MTV CN HCM Việt Bắc - MICCO	16.939.447.160	8.958.909.968
Tổng Công ty Điện lực	73.999.970	130.136.710
Công ty Nhiệt điện Na Dương- Vinacomin	589.585.651	1.530.708.031
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn- Vinacomin	2.335.105.197	3.635.313.640
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	13.940.756.342	3.662.751.587
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- Vinacomin	4.038.960.883	4.837.083.607
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	1.969.669.625	1.458.536.919
Cơ quan Tổng Công ty	503.305.330	902.242.550
Chi nhánh mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai	56.325.500	-
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Cạn	1.509.660.428	2.476.304.138
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	1.512.751.460	182.960.690
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	1.312.515.930	172.270.340
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	88.630.960	-
Công ty Than Na Dương - VVMI	111.604.570	10.690.350
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	4.071.166.623	4.233.219.395
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.772.531.031	1.556.906.799
Cơ quan Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	492.218.211	1.423.941.350
Xi nghiệp Xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	190.336.468	181.552.872
Xi nghiệp Xử lý nước Cẩm Phả- Công ty TNHH MTV Môi trường TKV		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	1.421.493.104	299.350.546
Xí nghiệp Cơ khí xây dựng môi trường - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	194.587.809	683.880.327
Công trường xây dựng Môi trường mỏ II - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	10.309.091
Công trường Môi trường mỏ - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	77.278.410
Công ty CP Địa Chất Mỏ	163.790.000	-
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	64.272.729.329	46.628.444.368
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	8.238.517.796	39.935.940.015
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	239.122.085.323	37.281.615.009
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	40.483.951.653	59.856.251.268
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	51.491.508.339	166.551.598.531
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	12.264.206.133	8.093.651.238
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	9.973.685.774	11.406.144.093
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	21.023.423.328	2.849.105.091
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	8.383.398.760	5.298.404.375
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	6.139.283.038	5.363.425.813
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	31.983.718.227	18.299.823.886
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.838.358.831	3.219.370.841
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	93.259.430	186.299.740
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	43.890.000	-
Công ty CP Đại lý hàng hải - Vinacomin	-	29.897.785
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	10.753.463.884	7.543.435.179
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	34.542.079	104.098.152
Các khoản phải trả khách hàng ngắn hạn	102.749.633	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai	67.863.152	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	991.265	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	33.895.216	-

d) Thu nhập thực tế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.965.173.000	1.049.459.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	432.548.000	353.750.000
Cộng	2.397.721.000	1.403.209.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tô 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong 07 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là kinh doanh vật tư; tiêu thụ dầu sản xuất; bóc xếp; vận tải thủy; sản xuất tiêu thụ và BHLĐ; sửa chữa cơ khí; vận tải đường bộ và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Chi tiêu	Năm tài chính 2017							Đơn vị tính: VND
	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ dầu sản xuất	Bóc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ BHLĐ	Sửa chữa cơ khí	Vận tải bộ và dịch vụ khác	
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	3.009.379.382.502	212.846.383.983	38.309.441.310	44.197.504.871	16.020.503.000	200.930.500	18.954.410.298	3.339.908.556.464
Giá vốn hàng bán	2.861.769.053.313	155.138.190.584	24.763.693.888	48.890.214.485	16.305.038.399	2.317.143.131	23.260.536.439	3.132.443.870.239
Chi phí bán hàng	101.209.243.390	30.265.269.755	-	-	-	-	-	131.474.513.145
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.134.407.551	16.365.730.756	2.975.587.410	3.347.535.837	-	(2.116.212.631)	1.487.793.705	37.194.842.628
Chênh lệch thu chi tài chính	(24.742.373.359)	(2.749.152.595)	-	-	-	-	-	(27.491.525.954)
Chênh lệch thu chi khác	-	-	-	4.030.111.822	-	-	-	4.030.111.822
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	6.524.304.889	8.328.040.293	10.570.160.012	(4.010.133.629)	(284.535.399)	-	(5.793.919.846)	15.333.916.320

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	327.136.340.227	277.090.120.960
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.894.989.469	18.114.290.191
Nợ thuần	304.241.350.758	258.975.830.769
Vốn chủ sở hữu	158.960.446.091	158.960.446.091
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	1,91	1,63

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.894.989.469	18.114.290.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	644.406.393.608	531.550.679.095
Cộng	667.301.383.077	549.664.969.286
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	327.136.340.227	277.090.120.960
Phải trả người bán và phải trả khác	392.009.822.763	343.666.628.878
Chi phí phải trả	274.908.407	1.909.307.281
Cộng	719.421.071.397	622.666.057.119

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	392.009.822.763	-	392.009.822.763
Chi phí phải trả	274.908.407	-	274.908.407
Các khoản vay	297.698.937.594	29.437.402.633	327.136.340.227
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	343.666.628.878	-	343.666.628.878
Chi phí phải trả	1.909.307.281	-	1.909.307.281
Các khoản vay	237.385.884.336	39.704.236.624	277.090.120.960

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2017</u>	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.894.989.469	-	22.894.989.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	644.276.393.608	130.000.000	644.406.393.608
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<u>01/01/2017</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.114.290.191	-	18.114.290.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	531.420.679.095	130.000.000	531.550.679.095

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

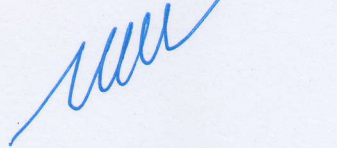
Quảng Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thị Nhật Lệ

Hoàng Xuân Tùng

Trần Minh Nghĩa